

# CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (HSX: THG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	39,250 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	-1.3%	-0.9%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

4/9

(Ổn định)

DT thuần

2023

1,670

tỷ VNĐ

YoY

▲ 22.0

▲ 1.3%

LN sau thuế

2023

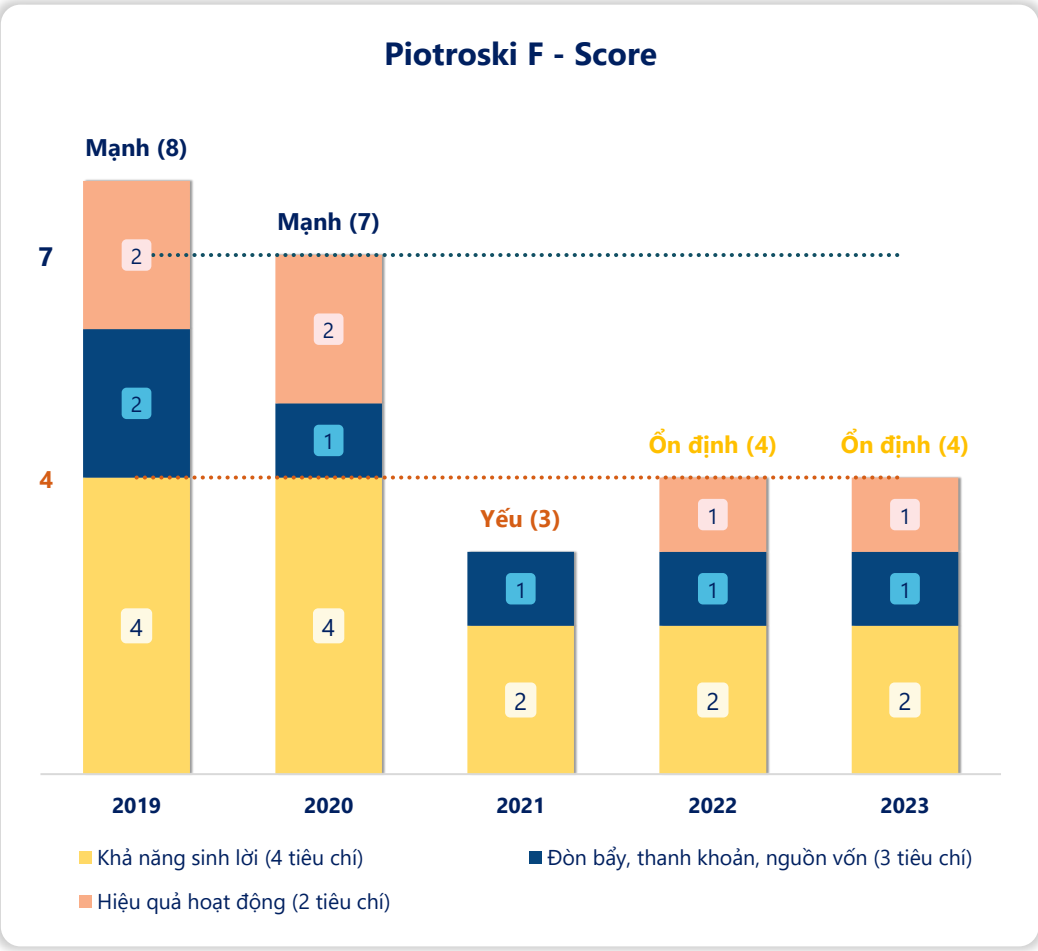
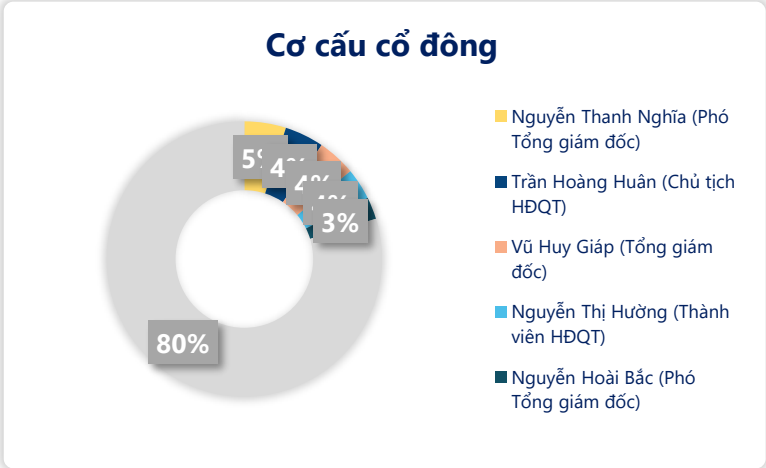
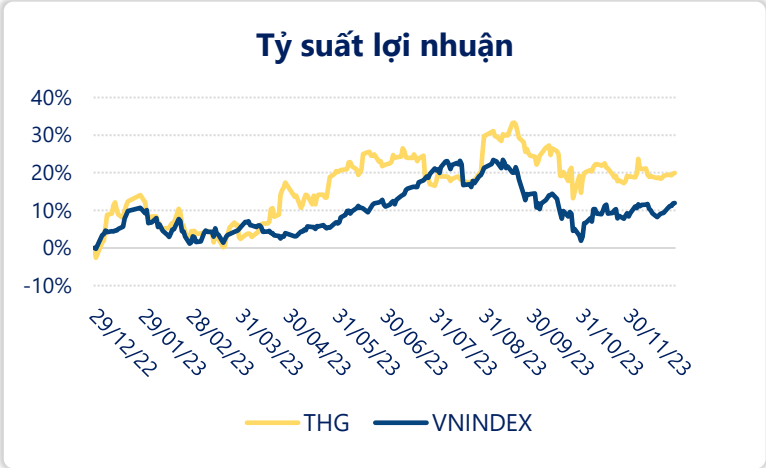
119

tỷ VNĐ

YoY

▼ 25.0

▼ 17.4%

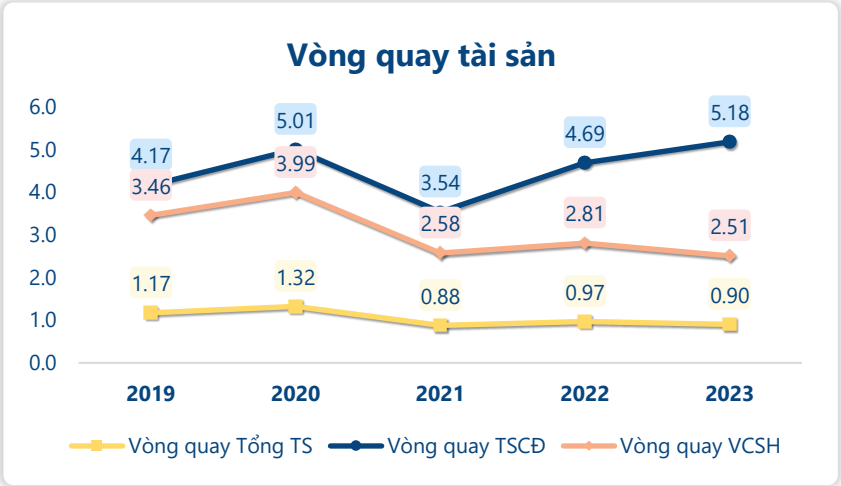
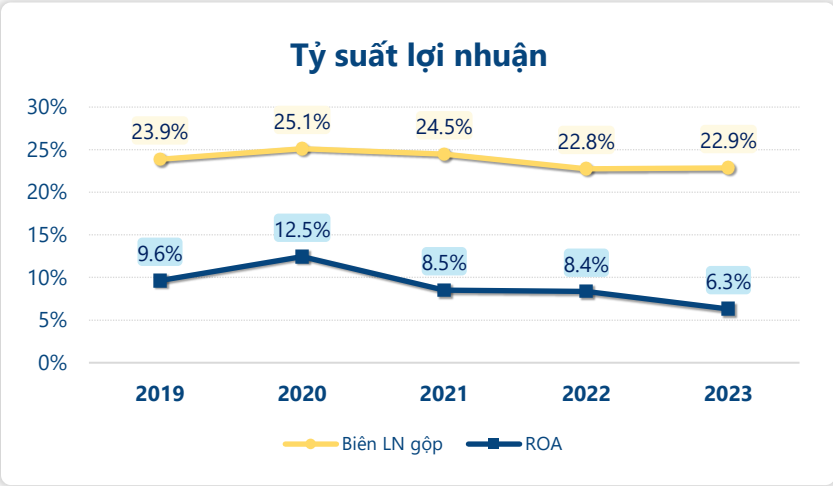
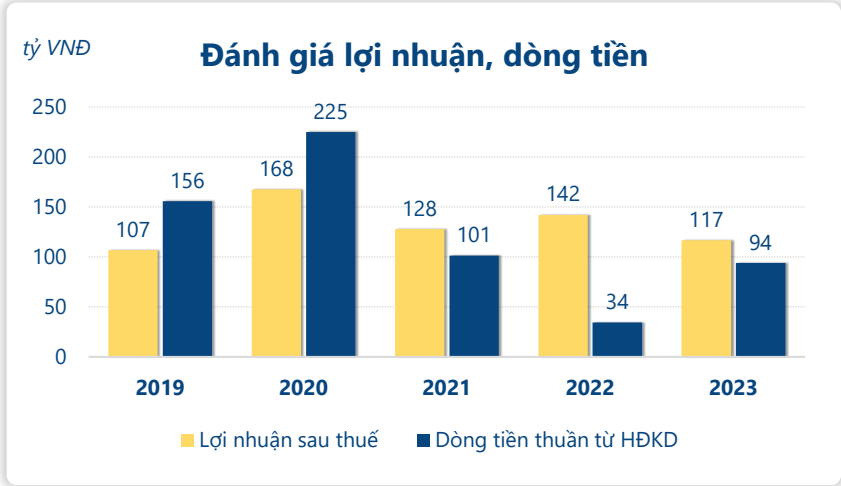


Năm **2023**, F-Score của **THG** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

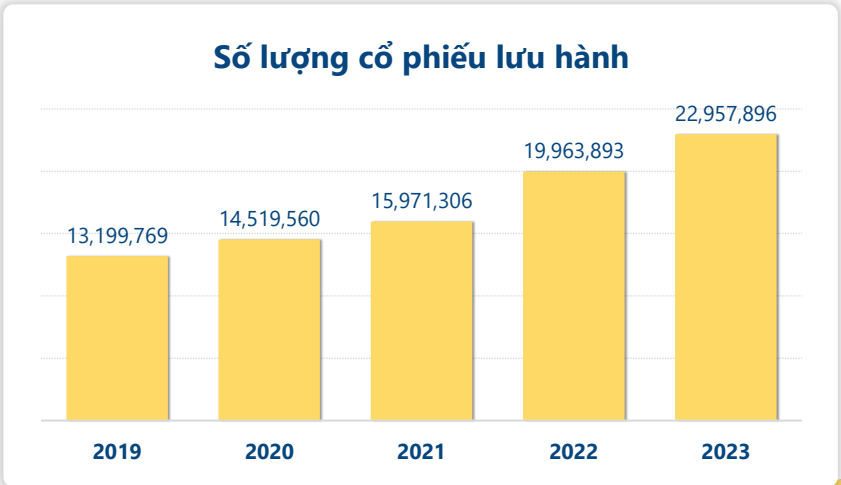
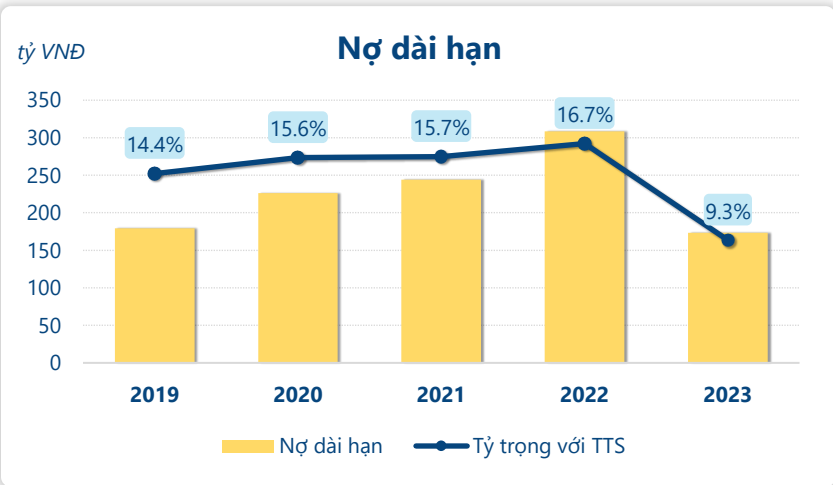
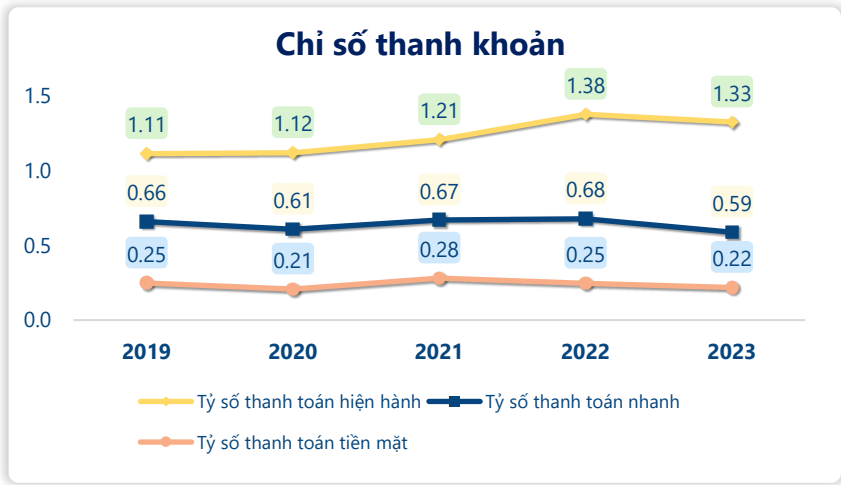
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (HSX: THG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **THG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,891</b>	<b>1,849</b>	<b>2.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,316</b>	<b>1,238</b>	<b>6.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	217	221	-2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.9	41.7	58.0%
Phải thu ngắn hạn	288	336	-14.2%
Hàng tồn kho	732	629	16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	10.1	26.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>576</b>	<b>611</b>	<b>-5.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	305	339	-10.0%
Bất động sản đầu tư	19.2	17.4	10.7%
Tài sản dở dang	241	242	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.37	0.37	0.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.71</b>	<b>12.1</b>	<b>-19.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,199</b>	<b>1,207</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,029</b>	<b>898</b>	<b>14.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	189	67.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	322	269	19.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>170</b>	<b>309</b>	<b>-44.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	169	303	-44.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>692</b>	<b>642</b>	<b>7.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>692</b>	<b>642</b>	<b>7.8%</b>
Vốn điều lệ	230	200	15.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,295</b>	<b>1,782</b>	<b>1,319</b>	<b>1,648</b>	<b>1,670</b>
Giá vốn hàng bán	986	1,335	996	1,273	1,288
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>309</b>	<b>448</b>	<b>323</b>	<b>375</b>	<b>382</b>
Doanh thu HĐTC	4.00	6.48	3.45	5.38	8.99
Chi phí TC	14.9	14.7	13.2	11.3	19.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.9</b>	<b>14.5</b>	<b>13.2</b>	<b>11.3</b>	<b>19.9</b>
LN trong công ty LKLD	0.07	0.13	0.10	0.08	0.08
Chi phí bán hàng	127	171	116	143	161
Chi phí QLDN	37.4	68.0	35.5	47.5	62.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>134</b>	<b>201</b>	<b>162</b>	<b>179</b>	<b>148</b>
Lợi nhuận khác	0.02	-0.54	1.05	2.58	-0.61
<b>LN trước thuế</b>	<b>134</b>	<b>200</b>	<b>163</b>	<b>182</b>	<b>147</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>108</b>	<b>169</b>	<b>129</b>	<b>144</b>	<b>119</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>107</b>	<b>168</b>	<b>128</b>	<b>142</b>	<b>117</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	225	101	34.3	93.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-191	-31.0	-56.3	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.2	-46.9	-2.45	24.0	-66.7
Tiền đầu kỳ	109	165	151	219	221
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>55.3</b>	<b>-13.2</b>	<b>68.0</b>	<b>1.94</b>	<b>-4.69</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	165	151	219	221	217